

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, số 8 Phạm Hùng, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Minh Thành	Chủ tịch
Ông Lê Đình Quang	Ủy viên
Bà Lê Thị Quỳnh Trang	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Trung	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty Quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG



Phạm Quang Trung

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2018

Số : 546 -18/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán có ý kiến kiểm toán chấp nhận từng phần do không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về khoản tạm ứng cho Bà Hoàng Thị Hồng Tứ với giá trị là 1.500.000.000 đồng. Trong quá trình soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 chúng tôi không thu thập được các bằng chứng bổ sung nhằm xác định các ảnh hưởng (nếu có) của khoản mục này tới các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01-CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		25.945.435.588	29.003.615.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	15.995.241.146	20.237.726.343
1. Tiền	111		495.241.146	737.726.343
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.500.000.000	19.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	4.951.408.630	6.270.412.630
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.653.124.145	13.265.033.130
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		(6.701.715.515)	(6.994.620.500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.998.785.812	2.495.476.783
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.4.1	240.000.000	240.000.000
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.4.2	-	22.000.000
3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	243.892.181	245.439.691
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.4.	5.466.467.060	2.891.610.521
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(951.573.429)	(903.573.429)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.220.154.092	1.352.718.107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		898.070.710	1.013.867.794
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	898.070.710	1.013.867.794
- Nguyên giá	222		1.457.165.000	1.457.165.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(559.094.290)	(443.297.206)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	280.177.742	280.177.742
1. Đầu tư dài hạn khác	253		2.511.644.800	2.511.644.800
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.231.467.058)	(2.231.467.058)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		41.905.640	58.672.571
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	41.905.640	58.672.571
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		27.165.589.680	30.356.333.863

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01-CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		215.614.346	289.837.806
I. Nợ ngắn hạn	310		215.614.346	289.837.806
1. Phải trả người bán	312	V.8.	29.989.226	43.536.736
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	8.450.150	9.183.600
3. Phải trả người lao động	315		96.765.500	124.036.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.10.	12.000.000	44.000.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11.	29.172.509	25.044.509
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		39.236.961	44.036.961
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	V.12.	26.949.975.334	30.066.496.057
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	26.949.975.334	30.066.496.057
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		297.571.576	297.571.576
3. Quỹ dự phòng tài chính	419		595.143.152	595.143.152
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.942.739.394)	(5.826.218.671)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.826.218.671)	(2.560.965.910)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.116.520.723)	(3.265.252.761)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		27.165.589.680	30.356.333.863

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu



Đâu Thị Hương

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Trung

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02 - CTQ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu	01	VI.1.	90.471.969	438.917.291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh dịch vụ (10=01-02)	10		90.471.969	438.917.291
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2.	392.202.044	703.219.239
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(301.730.075)	(264.301.948)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	84.053.672	415.382.867
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	1.442.519.145	(1.031.711.086)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.4.4	1.456.135.200	1.157.769.917
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		(3.116.330.748)	25.022.088
10. Thu nhập khác	31		-	-
11. Chi phí khác	32		189.975	206.030
12. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(189.975)	(206.030)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.116.520.723)	24.816.058
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5.	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.116.520.723)	24.816.058
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6.	(890)	7,09

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu

Tổng Giám đốc



Đâu Thị Hương



Phạm Quang Trung

Mẫu số B 03 - CTQ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		92.019.479	102.386.108
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung	02		(359.678.637)	(488.325.834)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.282.398.250)	(667.325.050)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		515.360.000	-
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(235.300.897)	(1.392.074.414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.269.998.305)	(2.445.339.190)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(3.586.308.145)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	25		462.793.000	-
3. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		151.028.253	458.382.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.972.486.892)	458.382.867
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(4.242.485.197)	(1.986.956.323)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.237.726.343	23.808.443.610
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	15.995.241.146	21.821.487.287

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu

Tổng Giám đốc



Đâu Thị Hương



Phạm Quang Trung

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		297.571.576	297.571.576	-	-	297.571.576	297.571.576
3. Quỹ dự phòng tài chính		595.143.152	595.143.152	-	-	595.143.152	595.143.152
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VI.12	(5.826.218.671)	(2.565.586.533)	(3.116.520.723)	29.436.681	(8.942.739.394)	(2.536.149.852)
Tổng cộng		30.066.496.057	33.327.128.195	(3.116.520.723)		26.949.975.334	33.356.564.876

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu



Đâu Thị Hương

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Trung

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Hapaco, trước đó là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 16/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK ngày 16/03/2012, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 03/01/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 04/11/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Theo giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK ngày 16/03/2012 thì vốn Điều lệ của Công ty là: **35.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở Công ty tại địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, số 8 Phạm Hùng, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng với các Công ty quản lý quỹ tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quản lý quỹ và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

03
06

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư tài chính dài hạn khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội, được ghi nhận theo giá gốc. Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty đã xem xét trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Khi giá trị thuần của có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ Tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư chỉ được trích lập đối với các chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty đã lập bổ sung dự phòng theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này cao hơn số dư dự phòng đã lập kỳ trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí lắp đặt thiết bị văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí trả trước khác có thời gian phân bổ trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản chi phí trích trước báo giá OTC hàng tháng được xác định căn cứ theo công văn đề nghị thanh toán chi phí báo giá OTC của Công ty CP Chứng khoán VNDirect, chi phí trích trước chi phí kiểm toán được xác định căn cứ vào hợp đồng kiểm toán đã ký.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu cung cấp dịch vụ thu phí lưu ký chứng khoán và doanh thu quản lý danh mục đầu tư và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, chi phí lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty lỗ nên không phát sinh chi phí thuế TNDN hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty lỗ nên không phát sinh chi phí thuế TNDN hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền	495.241.146	737.726.343
Tiền mặt	3.530.887	14.401.362
Tiền gửi ngân hàng	491.710.259	723.324.981
Tiền VND	491.710.259	723.324.981
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	52.480.214	52.622.190
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - PGD Lê Văn Lương	2.743.702	76.124.492
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	88.401.286	212.784.041
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	23.088.463	28.646.335
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	324.996.594	353.147.923
Các khoản tương đương tiền	15.500.000.000	19.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	15.500.000.000	19.500.000.000
Cộng	15.995.241.146	20.237.726.343

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Chứng khoán niêm yết		11.351.675.515		12.963.584.500
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (mã: OCH)	213.900	3.226.506.015	205.890	4.838.415.000
Công ty CP Kinh doanh dịch vụ cao cấp dầu khí Việt Nam (mã: PVR)	2.318.000	8.125.169.500	2.318.000	8.125.169.500

Mẫu số B 09 - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chứng khoán hủy niêm yết		301.448.630		301.448.630
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm thủy sản Bến Tre (mã: FBT)	6.980	301.448.630	6.980	301.448.630
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.701.715.515)		(6.994.620.500)
Chứng khoán niêm yết		(6.701.715.515)		(6.994.620.500)
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (mã: OCH)		(2.285.346.015)		(3.273.651.000)
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (mã: PVR)		(4.416.369.500)		(3.720.969.500)
Cộng	-	4.951.408.630	-	6.270.412.630

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	98.387.097	98.387.097
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	145.505.084	147.052.594
Cộng	243.892.181	245.439.691

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khác	3.622.490.894	689.465.475
Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco	17.640.475	17.640.475
Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	600.000.000	600.000.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.850.419	71.825.000
Công ty CP Leadvisors capital Management (*)	3.000.000.000	-
Tạm ứng	1.843.976.166	2.202.145.046
Bà Nguyễn Thu Hằng	-	158.781.000
Ông Phạm Quang Trung	271.964.635	244.997.635
Bà Hoàng Thị Hồng Tứ	1.500.000.000	1.500.000.000
Các đối tượng khác	72.011.531	298.366.411
Cộng	5.466.467.060	2.891.610.521

(*): Đây là khoản phải thu về chuyển nhượng cổ phần theo Hợp đồng số 01/2018/PAMACO-LEADVISORS ngày 10/05/2018

Mẫu số B 09 - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Phải trả người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên phong	29.989.226	31.536.736
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	-	12.000.000
Cộng	29.989.226	43.536.736

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	8.450.150	9.183.600
Cộng	8.450.150	9.183.600

10. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	-	44.000.000
Công ty CP Chứng khoán VNDirect	12.000.000	-
Cộng	12.000.000	44.000.000

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	4.128.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.044.509	25.044.509
Công ty CP Chứng khoán Đại Dương	6.698.634	6.698.634
Công ty Tài chính Hafinco	16.784.800	16.784.800
Nguyễn Thuỳ Dương	1.561.075	1.561.075
Cộng	29.172.509	25.044.509

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, số 8 Phạm Hùng,
Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2017	35.000.000.000	297.571.576	595.143.152	(2.565.586.533)	33.327.128.195
Lỗ trong năm	-	-	-	(3.265.252.761)	(3.265.252.761)
Tăng khác	-	-	-	4.620.623	4.620.623
Số dư ngày 31/12/2017	35.000.000.000	297.571.576	595.143.152	(5.826.218.671)	30.066.496.057
Lỗ trong năm	-	-	-	(3.116.520.723)	(3.116.520.723)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2018	35.000.000.000	297.571.576	595.143.152	(8.942.739.394)	26.949.975.334

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
Bà Hoàng Thị Hồng Tứ	21.910.000.000	62,60%	21.910.000.000	62,60%
Ông Lê Minh Thành	11.550.000.000	33,00%	11.550.000.000	33,00%
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	1.540.000.000	4,40%	1.540.000.000	4,40%
Cộng	35.000.000.000	100%	35.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

13. Tiền gửi của nhà đầu tư

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Số dư đầu kỳ	13.943.540.400	9.361.523.261
Số tăng trong kỳ	578.250.313	125.669.538.312
Số giảm trong kỳ	(92.118.479)	(126.495.035.448)
Số dư cuối kỳ	14.429.672.234	8.536.026.125

14. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	375.970.020.716	375.970.020.716
Chứng khoán niêm yết	60.197.170.716	60.197.170.716
Chứng khoán chưa niêm yết	315.772.850.000	315.772.850.000
Cộng	375.970.020.716	375.970.020.716

Mẫu số B 09 - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Các khoản phải trả của Nhà đầu tư ủy thác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả phí lưu ký	29.959.226	31.506.736
Cộng	29.959.226	31.506.736

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu	90.471.969	438.917.291
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	-	254.530
Doanh thu thu phí lưu ký chứng khoán	90.471.969	438.662.761
Cộng	90.471.969	438.917.291

2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	295.016.943	224.403.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	97.185.101	478.816.239
Cộng	392.202.044	703.219.239

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	84.053.672	415.382.867
Cộng	84.053.672	415.382.867

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lỗ bán chứng khoán	1.735.424.130	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác	(292.904.985)	(1.031.711.086)
Cộng	1.442.519.145	(1.031.711.086)

Mẫu số B 09 - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	174.525.641	854.300.158
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	174.525.641	854.300.158
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	3.291.046.364	829.484.100
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.291.046.364	829.484.100
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế	-	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.116.520.723)	24.816.058
Lỗ được chuyển từ các kỳ trước	-	(24.816.058)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.116.520.723)	24.816.058
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.116.520.723)	24.816.058
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(890)	7,09

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Mẫu số B 09 - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lương thưởng các thành viên chủ chốt	305.800.000	259.400.000

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	15.995.241.146	20.237.726.343
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	26.949.975.334	30.066.496.057
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.995.241.146	20.237.726.343
Các khoản đầu tư tài chính	5.231.586.372	6.550.590.372
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	4.998.785.812	2.473.476.783
Cộng	26.505.791.072	29.541.971.240

Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác	59.161.735	68.581.245
Chi phí phải trả	12.000.000	44.000.000
Cộng	71.161.735	112.581.245

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Mẫu số B 09 - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	59.161.735	-	59.161.735
Chi phí phải trả	12.000.000	-	12.000.000
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	68.581.245	-	68.581.245
Chi phí phải trả	44.000.000	-	44.000.000

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.995.241.146	-	15.995.241.146
Các khoản đầu tư tài chính	4.951.408.630	280.177.742	5.231.586.372
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	4.998.785.812	-	4.998.785.812
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.237.726.343	-	20.237.726.343
Các khoản đầu tư tài chính	6.270.412.630	280.177.742	6.550.590.372
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	2.473.476.783	-	2.473.476.783

4. Những thông tin khác**4.1 Phải thu của khách hàng**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Lê Thị Thu Nga	240.000.000	240.000.000
Cộng	240.000.000	240.000.000

4.2 Trả trước cho người bán

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	-	22.000.000
Cộng	-	22.000.000

Mẫu số B 09 - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	524.313.000	401.606.000
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	29.693.331	15.892.744
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	115.797.084	127.063.752
Chi phí dự phòng	48.000.000	-
Thuế, phí và lệ phí	6.096.452	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.418.792	507.547.937
Chi phí khác bằng tiền	504.816.541	102.659.484
Cộng	1.456.135.200	1.157.769.917

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu


Đâu Thị Hương

Tổng Giám đốc

**Phạm Quang Trung**